

## TRUY TÌM NGUỒN GỐC CỦA MỘT SỐ THÀNH NGỮ THUẦN VIỆT CÓ NHIỀU CÁCH GIẢI THÍCH

ThS ĐỖ THỊ THU HƯƠNG  
GS.TS NGUYỄN ĐỨC TÒN

### 1. Mở đầu

Nhìn chung, các nhà ngôn ngữ học đều quan niệm thành ngữ là một loại tổ hợp từ cố định, bền vững về hình thái cấu trúc, hoàn chỉnh, bóng bẩy về ý nghĩa, được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp hàng ngày, đặc biệt là trong khẩu ngữ (chẳng hạn, Hoàng Văn Hành [7, 31]; Nguyễn Thiện Giáp [6]...).

Trong bài viết này, thành ngữ thuần Việt được quan niệm như sau: trước hết đó là những thành ngữ do người Việt tự sáng tạo dựa trên chất liệu từ ngữ thuần Việt. Thí dụ: *già kén kén hom, già đôn non nhẽ, con cà con kê, dây mơ rễ má, dân bù lũn kẻo, nuôi ong tay áo, già trái non hột, mũi đại lái phải chịu đôn, mèò má gà đồng, mèò già hóa cáo, bán vợ đợ con, mỏng mày hay hạt, chó có váy lĩnh, đồng không mông quạnh, đèo heo hút gió, rách như tổ đĩa, nuôi ong tay áo, v.v..* Đó có thể còn là các thành ngữ được người Việt tạo ra bằng cách mượn các từ ngữ Hán Việt hoặc các điển tích, điển cố trong tiếng Hán để làm chất liệu cấu tạo nên thành ngữ theo lối tư duy của người Việt, phản ánh đời sống tâm hồn tình

cảm của người Việt. Thí dụ: *nóng như Trương Phi, lầy bầy như Cao Biền dậy non, chạy rống Bái Công, đa nghi như Tào Tháo, bát cơm phiếu mầu, v.v..*

### 2. Tìm hiểu nguồn gốc của một số thành ngữ có nhiều cách giải thích khác nhau

Cho đến nay, vấn đề truy tìm nguồn gốc của các thành ngữ luôn luôn là một đề tài hấp dẫn đối với các nhà nghiên cứu. Rất nhiều thành ngữ nếu dựa vào các thành tố cấu tạo và nội dung ngữ nghĩa ta có thể xác định được ngay khá rõ chúng ra đời từ đâu. Thí dụ: có nhiều thành ngữ được ra đời từ các phong tục như tang ma, hôn nhân, lễ tết, lễ hội...: *thương vay khóc mượn/ khóc mượn thương vay; khóc như cha chết; chôn sấp liệm ngựa; ba hôn bảy vía; ba hôn chín vía; giữ như giữ mã tổ; rước voi về giày mã tổ; đào mồ cuốc mã; chửi ửng mồ ửng mã; mồ yên mã đẹp; v.v..* Thành ngữ *cao như minh tinh* cũng có xuất xứ từ phong tục tang ma. *Cao như minh tinh* thường dùng để chỉ trạng thái rất cao, cao lâu đều. *Minh tinh* là một vật không thể thiếu trong lễ tang, được làm bằng vải đỏ dài khoảng

7 thước (thước cổ), trên đó ghi họ tên, tên húy, chức tước của người đã mất. Dải vải này được buộc vào một cành tre dài, thường do một người lớn tuổi cầm và đi trước quan tài.

Tuy vậy, đối với một số thành ngữ, việc tìm hiểu về nguồn gốc của chúng không phải là đơn giản. Như chúng ta biết, hầu hết các thành ngữ ra đời từ rất xa xưa, do những đặc điểm như tính biến thể, tính truyền miệng nên một thành ngữ có thể có nhiều cách giải thích khác nhau về nguồn gốc. Điều này không chỉ gây khó khăn trong việc giải thích về nguồn gốc của thành ngữ mà còn liên quan đến việc hiểu và vận dụng chính xác nghĩa của thành ngữ.

Dựa vào tư liệu thu thập được, chúng tôi nhận thấy có khá nhiều thành ngữ được giải thích nguồn gốc theo nhiều cách khác nhau. Có thể chia các thành ngữ loại này thành ba nhóm sau đây:

Thứ nhất, những thành ngữ có nhiều cách giải thích xuất xứ do dựa vào những hiện tượng văn hóa khác nhau. Thí dụ: *chạy như cò lông công*, *nuôi ong tay áo*, *vụng chèo khéo chống*, *nghèo rớt mồng tơi*, *vắng như chùa Bà Đanh*...

Thứ hai, những thành ngữ có nhiều cách giải thích xuất xứ do chúng có hiện tượng biến thể về thành tố cấu tạo dẫn đến tạo ra các thành ngữ/biến thể thành ngữ khác nhau. Thí dụ: *mũi vạ lái phải chịu đòn* và *mũi đại lái phải chịu đòn*, *chờ được mạ thì má đã sưng* và *chờ được vạ thì má đã sưng*, v.v..

Thứ ba, những thành ngữ được giải thích có nguồn gốc cả trong tiếng Hán và tiếng Việt do có sự trùng nhau về hiện thực khách quan được thành ngữ phản ánh và lối tư duy của hai dân tộc. Thí dụ: *éch ngồi đáy giếng*, *đàn gậy tai trâu*, v.v.. Nhóm này có số lượng không nhiều.

2.1. Thành ngữ có nhiều cách giải thích nguồn gốc do dựa vào những hiện tượng văn hóa khác nhau.

\* Thành ngữ *chạy như cò lông công*

Đây là thành ngữ dùng để chỉ hoạt động chạy đi chạy lại vất vả, lằng xằng mà chẳng được tích sự gì. Phần nghĩa chung của thành ngữ này được các từ điển giải thích khá thống nhất. Tuy nhiên, đi sâu tìm hiểu các yếu tố cấu tạo nên thành ngữ này, chúng ta sẽ thấy nhiều điều bất ngờ mà các từ điển không đề cập đến.

Trước hết, yếu tố *chạy* trong thành ngữ này mang nghĩa tường minh, không có gì phải bàn cãi. Yếu tố gây ra sự mập mờ, khó hiểu cho thành ngữ này chính là *cò lông công*. Cụm từ này có nhiều cách giải thích khác nhau. *Cò* trong *cò lông công* là "cái cò" hay là "một trò chơi trong dân gian (cò tướng)"? Nếu là "cái cò" thì có phải làm bằng lông công hay không?

Tác giả Lê Gia trong *1575 thành ngữ, tục ngữ cần bàn thêm* đã giải thích nguồn gốc của thành ngữ này như sau: *Cò* ở đây được hiểu là "trò đánh cò", một trò chơi thường được tổ chức trong các lễ hội dân gian. Trong các lễ hội lớn, người ta thường tổ chức thi đánh cò tướng. Bàn cò được vẽ trên một khoảng sân rộng, các con cò thì do người cầm, một bên nam,

một bên nữ, do đó mà gọi là "cờ người". Các con cờ di chuyển theo lệnh của người chơi cờ đứng ở hai bên. Mỗi con cờ có tên riêng được viết trên hai mặt của một miếng ván gỗ mỏng và được sơn màu sắc sỡ. Mỗi miếng ván đó được gắn vào đầu một cây gậy dài vừa đủ để có thể chống xuống đất. Mỗi con cờ ấy có hình dáng đẹp đẽ, sắc sỡ và được gắn vào một cái cọc dài nên được gọi là *cờ lông công*. Các con cờ lông công ấy do người cầm, di chuyển ngang dọc, qua lại, tới lui, lên xuống, xiên chéo... theo lệnh của người chơi cờ. Từ đây, hình thành nên cụm từ *chạy như cờ lông công* với nghĩa là chạy qua chạy lại, chạy tới chạy lui, xiên xéo, nhanh chậm rôi rít [5,158].

Qua tìm hiểu thực tế, chúng tôi được biết cờ người là một trò chơi dân gian mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc. Nó không chỉ là một trò giải trí đơn thuần mà còn là một cuộc đấu trí đầy mưu lược. Mỗi ván cờ chẳng khác gì một trận chiến đấu. Vì thế, các quân cờ cũng được quy định hết sức nghiêm ngặt. Người đóng các quân cờ phải có tư thế nghiêm chỉnh, đứng đắn, tinh cảm và động tác phù hợp với nước đi. Chỉ khi có hiệu lệnh của người chơi "các quân cờ - người" mới được di chuyển và cũng chỉ được đi từng nước một. Cho nên, nhận định nói trên của tác giả Lê Gia là không phù hợp với thực tế chơi cờ.

Một điều hết sức thú vị là, khi tìm hiểu về lịch sử trang phục các triều đại phong kiến Việt Nam, chúng tôi bắt gặp cách giải thích thứ hai về nguồn gốc của thành ngữ này. Theo đó, từ thời Hùng Vương, trong các lễ hội lớn, trang phục của con người thời

ki này gồm có bộ áo lễ, mũ lông chim, áo choàng rộng cho cả nam lẫn nữ. Dựa vào những di chỉ khảo cổ học, người ta thấy, thời chúa Trịnh, chúa Nguyễn, trên những chiếc mũ quân của những người lính trạm có cắm lông chim và trên đầu ngựa lưu tinh chạy trạm có gắn ba chiếc lông chim công. Do đó người Việt có câu *chạy như cờ lông công*.

Gần với cách giải thích trên, Hoàng Văn Hành cho rằng, *cờ lông công* trong thành ngữ này là cờ làm bằng lông con công. Đây là loại cờ hiệu của những người lính trạm xưa kia, thường dùng khi chạy công văn hỏa tốc. Thời xưa, khi phương tiện giao thông chưa phát triển, việc đi lại chủ yếu dựa vào sức người và sức ngựa. Để truyền đạt các mệnh lệnh, công văn, chỉ dụ... của triều đình, nhà nước phong kiến đặt ra các trạm và tuyển mộ các loại lính trạm, phu trạm. Các lính trạm phải dùng ngựa để di chuyển công văn từ nơi này đến nơi khác, trên đầu ngựa thường cắm một lá cờ hiệu làm bằng lông con công. Việc truyền đạt công văn, giấy tờ diễn ra liên tục, dồn dập, các lính trạm phải đi lại rất vất vả, hết cung đường này đến cung đường khác (mỗi cung đường dài khoảng 20 cây số). Người đời nhìn thấy cờ hiệu lông công của những người lính trạm trên khắp các nẻo đường của đất nước. Từ thực tế ấy, dân gian khái quát nên thành ngữ *chạy như cờ lông công* [8, 74-76].

Từ hình ảnh người lính phu trạm trong cách giải thích trên, chúng tôi lần giở những trang lịch sử của ngành bưu chính [22] và được biết: Việc truyền thông tin liên lạc không phải đến thời thuộc Pháp mới có mà được

thực hiện từ rất xa xưa. Ngay từ thời Lý Thái Tôn (1028-1054), để chạy công văn giấy tờ từ kinh thành tới các tỉnh, triều đình đã đặt ra các trạm đưa thư gọi là *nhà trạm*. Từ năm Quý Mùi 1043, Lý Thái Tôn đã cho phân chia các quan lộ ra thành từng cung một, mỗi cung đặt một nhà trạm. Nhà trạm chuyên coi việc chạy công văn, giấy tờ từ kinh thành đến các tỉnh, đồng thời đó cũng là nơi nghỉ chân, thay ngựa, thay phu. Đến thời Hồ Quý Ly (1400- 1407), nhà Hồ đã mở rộng thêm đường cái quan để tạo điều kiện thuận lợi cho thông tin liên lạc. Qua mỗi triều đại, triều đình đều có sự chăm lo cho ngành bưu chính. Đến thời nhà Lê, tổ chức hệ thống bưu chính đã trở nên chặt chẽ. Trên các quan lộ đã có 54 cung dịch, mỗi cung có nhà trạm xây tường, lợp lá, xung quanh có hào, bốn góc đều đặt chòi canh. Mỗi trạm do một người đội trạm phụ trách, một đội phó, 10 phu trạm và 4 con ngựa tốt. Lính trạm ăn mặc như dân thường, chỉ khác là khi đi công vụ, họ đeo một cái chuông hoặc lục lạc trên vai, như thế để mọi người biết mà tránh cho lính trạm đi không bị cản đường. Tay cầm một một nắm lông gà hoặc một bó đuốc cháy dở để làm hiệu.

Ngày 6-6-1971, Bưu chính Sài Gòn đã phát hành bộ tem về người lính phu trạm thời xưa. Bộ tem vẽ hình người lính trạm đang phi ngựa hỏa tốc để chuyển công văn, giấy tờ. Trên đầu ngựa có gắn ba chiếc lông công. Bằng chứng này thêm một lần nữa khẳng định sự ra đời của thành ngữ *chạy như cò lông công* gắn với hình ảnh người lính đưa thư từ, công văn thời xưa.

\* Thành ngữ *nuôi ong tay áo*

Đây là một thành ngữ rất thông dụng trong tiếng Việt. Tuy vậy không phải ai cũng biết được thấu đáo gốc tích thành ngữ này.

Phần lớn các từ điển giải thích thành ngữ, tục ngữ đều có cách hiểu thống nhất về thành ngữ này là "nuôi dưỡng, giúp đỡ kẻ xấu, làm hại mình". Tuy nhiên, đi sâu tìm hiểu các thành tố cấu tạo nên thành ngữ này thì có nhiều ý kiến khác nhau. Có ý kiến cho rằng *ong* là "con ong", *tay áo* tức là "ông tay áo, một bộ phận của cái áo". Hiểu theo cách này, *nuôi ong tay áo* tức là nuôi con ong trong tay áo, như vậy sẽ có ngày bị ong đốt. Song có ai lại dại dốt đến mức nuôi ong trong tay áo mình? Đây là một cách hiểu sai lệch về từ nguyên dân gian có liên quan đến nguồn gốc của thành ngữ trên.

Thực tế, *ong tay áo* là một loại ong màu đen. Đây là một loài ong rất quen thuộc với những người dân ở các tỉnh Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên,... Ong tay áo thường làm tổ trên cành cây, tổ ong buông thụng xuống như hình dáng ống tay áo nên mới được gọi như vậy. Khi ong tay áo không tìm được chỗ làm tổ trên cây, chúng thường chọn những cột gỗ ngoài hiên, ngoài hè để làm tổ. Theo quan niệm xưa, loại ong này làm tổ trong nhà thường mang đến những điều không may mắn cho gia chủ, vì vậy người ta thường hun khói để xua đuổi chúng. Trái với ong tay áo, loại ong vàng thường làm tổ hình tròn như đài sen, trông rất đẹp. Ong vàng làm tổ trong nhà được coi như một điềm lành, vì vậy, chúng không bị xua đuổi như ong tay áo.

Từ đặc điểm nói trên của loài ong tay áo, người ta quan niệm nuôi con ong tay áo trong vườn nhà tức là nuôi dưỡng mầm họa, nó sẽ mang tai ương đến cho chủ nhà lúc nào không hay. Do vậy, dân gian có câu thành ngữ *nuôi ong tay áo*. Sự chuyển nghĩa, từ nghĩa "con ong tay áo" sang nghĩa "(nuôi dưỡng) mầm họa" dựa vào cơ chế liên tưởng tương đồng, tức ẩn dụ.

Gần nghĩa với thành ngữ *nuôi ong tay áo*, tiếng Việt còn có các thành ngữ: *nuôi cò cò mổ mắt, nuôi khỉ giữ nhà, nuôi hùm để họa*.

\* Thành ngữ *bắt cá hai tay*

Để chỉ hành động tham lam, ôm đồm, muốn có nhiều thứ, muốn làm nhiều việc cùng một lúc, để nếu mất cái này, hỏng việc này thì hi vọng còn được cái kia, hoặc việc kia, người Việt dùng thành ngữ *bắt cá hai tay*. Nhìn chung thành ngữ này thường được dùng với sắc thái phê phán.

Có một cách hiểu rất phổ biến về thành ngữ này như sau: *bắt cá hai tay* tức là "hai tay mỗi tay bắt một con cá và kết cục là chẳng được con nào cả". Từ điển của Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào [3] giải thích: "nghĩa đen của thành ngữ này là mỗi tay bắt một con cá, kết quả là tuột mất cả, chẳng được con nào. Nghĩa bóng là hành động khôn lỏi, tham lam, ôm đồm, muốn có nhiều thứ, muốn làm nhiều việc cùng một lúc". Trong cuốn *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ* [8], Hoàng Văn Hành cũng hoàn toàn nhất trí với cách hiểu trên. *Từ điển thành ngữ tiếng Việt* của Nguyễn Lực thì chú giải nghĩa của thành ngữ này là "khôn ngoan, tham gia cả hai nơi hay hai bên để có lợi".

Như vậy, ý nghĩa biểu trưng của thành ngữ *bắt cá hai tay* được hiểu một cách thống nhất. Tuy nhiên, đi sâu tìm hiểu cơ sở hình thành nên thành ngữ này thì thấy nảy sinh nhiều vấn đề gây tranh cãi. Yếu tố gây tranh cãi ở đây chính là nằm ở tổ hợp *bắt cá*. Trong *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên [14], từ *cá* ngoài nghĩa "động vật sống có xương sống, sống dưới nước, thở bằng mang, bơi bằng vây" còn có nghĩa là: "cược, đánh cược". *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của cũng giải nghĩa từ *cá* là "cá cược, cược với nhau" [2, 86]. Như vậy, ở đây nên hiểu *bắt cá* là dùng tay (một tay hay cả hai tay) để bắt con cá hay *bắt cá* là một từ lóng chuyên dùng trong giới cờ bạc, cá độ?

Theo chúng tôi, *cá* trong *bắt cá hai tay* có nghĩa là "đánh cược" (chứ không phải "con cá"), nên *bắt cá* là nhận đánh cược bằng cách bắt (chọn) một trong hai đầu thủ (gà chọi, cá chọi, võ sĩ...), một trong hai phe (đội bóng, đội bơi thuyền...). Nếu bên mình bắt mà thắng thì mình sẽ được cuộc, ngược lại thì sẽ thua cuộc. Nghĩa này của tổ hợp *bắt cá* đã được ghi trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ (dẫn theo [1]) như sau: "Bắt cá (...) nhận đánh cuộc: ra trường gà bắt cá, bắt cá đá banh".

Vậy *bắt cá hai tay* có nghĩa là nhận đánh cuộc bằng cách bắt cả hai bên đối nghịch nhau, vừa bắt bên này vừa bắt bên kia tùy theo tình thế, để nếu hỏng bên này thì hi vọng được bên kia. Từ tiếng lóng của dân chơi cờ bạc, cụm từ này đã có sự chuyển nghĩa. Dựa vào quy luật liên tưởng tương đồng, nó chuyển sang chỉ hành

động tham lam, ôm đồm, mưu làm nhiều việc cùng một lúc, hi vọng hỏng việc này thì được việc kia, kết quả là chẳng được việc gì.

\* Thành ngữ *vắng như chùa Bà Đanh*

Thành ngữ *vắng như chùa Bà Đanh* cũng được giải thích nguồn gốc theo nhiều cách khác nhau do cách hiểu khác nhau về địa danh *chùa Bà Đanh*. Theo cách giải thích thông thường, *chùa Bà Đanh* (tên nôm của chùa Châu Lâm) là một ngôi chùa cổ nằm ở làng Thụy Chương, Hà Nội, (nay là phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ). Chùa này được cất lên cùng với viện Châu Lâm vào thời vua Lê Thánh Tông (1460-1497) ở làng Thụy Chương, Hà Nội. Vào thời đó, viện Châu Lâm được dùng làm chỗ ở cho những người Chiêm Thành được đưa về sau các cuộc chiến tranh, còn chùa Châu Lâm là nơi dành cho họ cúng lễ, vì hầu hết những người này đều theo đạo Phật. Sau khi thực dân Pháp chiếm đóng Hà Nội, chúng đã chiếm khu đất này để lập trường Trung học bảo hộ (1907), nay là trụ sở của Trường Trung học Chu Văn An, vì thế chùa Châu Lâm phải rời về phía tây nam, ở cuối làng và đổi tên thành *chùa Phúc Lâm*. Dấu tích của chùa Phúc Lâm hiện còn lưu giữ lại được tấm bia ghi rõ *Bà Đanh tự* (chùa Bà Đanh). Tục truyền, Bà Đanh là một người đàn bà có công gây dựng nên ngôi chùa này. Do phải di dời vị trí vào một nơi hẻo lánh, ít người đi lại nên chùa ngày càng trở nên vắng vẻ, dần dần nó trở thành một hình ảnh để so sánh với bất kì nơi hoang vắng nào.

Cách giải thích như trên về nguồn gốc của thành ngữ *vắng như chùa*

*Bà Đanh* cũng được các tác giả Tiêu Hà Minh, Vũ Dung khẳng định trong các cuốn [12] và [3].

Tuy nhiên, qua một số tư liệu, chúng tôi biết thêm về một địa danh nữa cũng có tên là *chùa Bà Đanh*. Chùa này không nằm ở Hà Nội mà nằm ở vùng Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, nơi có ngọn núi Ngũ Động và đền thờ Lý Thường Kiệt. Chùa Bà Đanh được xây dựng từ thời Lý (thế kỉ XI) do một người đàn bà giàu có trong làng cung tiến, làng có tên chữ là *Đình Xá* (nghĩa là "nơi ở của dòng họ Đình"), tên nôm gọi là *Đanh* (nhiều địa phương cũng gọi "cái đình" là "cái đanh"), vì vậy ngôi chùa được gọi là *chùa Bà Đanh*. Theo các tài liệu mô tả thì ngôi chùa này nằm nép mình ven khúc uốn lượn của dòng sông Đáy. Đó là một vị trí rất hẻo lánh, thời xưa nơi đây toàn rừng rậm, ba mặt giáp sông, bên kia là ngọn núi Ngọc linh thiêng, thậm chí đêm đêm còn có thú dữ đến cào cổng chùa, vì vậy rất ít người qua lại chôn này. Có lẽ do cảnh chùa u tịch, cô liêu, vắng vẻ quanh năm nên người dân nơi đây đã ví *vắng như chùa Bà Đanh*.

Từ thực tế này chúng tôi nhận thấy để đi đến kết luận cuối cùng về nguồn gốc của thành ngữ *vắng như chùa Bà Đanh* là một điều rất khó. Bước đầu, chúng tôi tạm thời đưa ra một vài luận giải như sau: Nét nổi bật trong văn hóa tín ngưỡng của người Việt Nam là tín ngưỡng thờ thần, trong đó việc thờ các nữ thần chiếm ưu thế. Nữ thần của ta không phải là những cô gái trẻ đẹp mà là các Bà mẹ, các Mẫu. Tục thờ Mẫu là một tín ngưỡng Việt Nam điển hình. Chính nét văn hóa này giải thích vì

sao cùng một vị nữ thần nhưng được người Việt thờ phụng ở nhiều địa phương khác nhau. Chẳng hạn, Bà Chúa Kho vừa được thờ ở Bắc Ninh vừa được thờ ở Hà Nội, hay bà Chúa Liễu cũng được thờ cúng ở nhiều nơi như Hưng Yên, Nam Định, Hà Nội v.v... Với Bà chúa Đanh chúng tôi cho rằng cũng tương tự như vậy. Bà chúa Đanh có thể được thờ ở Hà Nội hay Hà Nam. Như vậy, khó có thể xác định chính xác địa danh *chùa Bà Đanh* ở địa phương nào là có trước. Theo Hoàng Văn Hành [8, 481- 482], chùa Bà Đanh ở Hà Nội được xây dựng vào thời vua Lê Thánh Tông (1460-1497). Trong khi đó, chùa Bà Đanh ở Kim Bảng, Hà Nam lại được xây dựng từ thời Lý thế kỉ XI. Vậy chùa Bà Đanh ở huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam ra đời trước ngôi chùa Bà Đanh ở Hà Nội. Thêm vào đó, lí do mà một số tác giả đưa ra để giải thích cho sự vắng vẻ của ngôi chùa nói trên là thiếu sức thuyết phục. Vì chùa chuyển đến một vị trí hẻo lánh, số người đến lễ bái ngày một ít đi nên chùa dần dần trở nên hoang vắng, tàn phế.

Dựa vào những mô tả và những phân tích nói trên về chùa Bà Đanh ở Hà Nam, chúng tôi nghiêng về cách giải thích thứ hai, cho rằng thành ngữ *vắng như chùa Bà Đanh* có xuất xứ từ ngôi chùa Bà Đanh ở tỉnh Hà Nam.

\* Thành ngữ *công tử bột*

Thành ngữ *công tử bột* thường dùng để ví những chàng thanh niên con nhà giàu có về ngoài bánh bao, trắng trẻo, nhưng ngờ ngác, vụng về trong cuộc sống, thích chơi bời, lười lao động. Sắc thái đánh giá trong

thành ngữ này nghiêng về âm tính, thường sử dụng với mục đích mỉa mai, châm biếm, chế giễu. Xung quanh nguồn gốc của thành ngữ này cũng có khá nhiều những luận giải khác nhau.

Sách *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ* của Hoàng Văn Hành giải thích về thành ngữ này như sau: *Công tử bột* không phải ai xa lạ mà chính là các công chức ngành dây thép (bưu điện) trong thời Pháp thuộc. Thuở ấy, các quan chức này thường ăn diện quần áo trắng tinh, bánh bao, cứ chạy nhong nhong như cò lông công trên các đường phố lớn ở thành phố... Trong mắt người lao động, bọn họ là loại người ăn trắng mặc trơn. Nhưng *bột* là gì? Trong cách hiểu dân gian, dường như có sự trùng âm giữa từ *bột* với nghĩa trong *bột gạo*, *bột mì*, *bột sắn*, *phồng bột* cũng như các thứ đồ chơi của trẻ em xinh xắn, bụ bẫm. *Bột* trong thành ngữ *công tử bột* vốn là cách đọc chệch của âm *poste* trong tiếng Pháp, có nghĩa là "bưu điện". Như vậy, *công tử bột* là chàng công tử làm nghề bưu điện hoặc liên quan đến nghề bưu điện [8, 119-120].

Giải thích trên của Hoàng Văn Hành có điểm chưa hợp lí ở chỗ: Công việc của các công chức bưu điện là đưa thư, do vậy, suốt ngày họ phải chạy vất vả, ngược xuôi trên các đường phố. Một công việc như vậy thì không thể cho là an nhàn, rảnh rỗi được. Trong khi từ *công tử* nghĩa gốc vốn chỉ con trai nhà quan hoặc con nhà quyền quý. Những cậu ấm này thường được nuôi dưỡng, chăm bẵm chu đáo, chỉ biết ăn mà không biết làm, thể chất yếu ớt, tinh thần bạc nhược.

Liên quan đến nguồn gốc của thành ngữ này, nhà văn Nguyễn Công Hoan cung cấp một câu chuyện như sau: Đây là tiếng chế giễu một người học sinh đi ăn cắp, tên là Nguyễn Đức Quý, con một viên chức tổng sự tại sở Bưu điện Hà Nội. Hồi còn đi học, Quý mê một cô đào hát tên là Minh ở rạp Quảng Lạc. Quý muốn tặng cho Minh một nhẫn kim cương, bèn nghĩ cách ăn cắp ở cửa hàng Gôđa. Buổi chiều, cửa hàng đóng cửa lúc 7 giờ. Quý trốn ở lại, núp trong phòng thử, chờ khi mọi người về hết, cửa đóng, đèn tắt, Đức mới lần ra tủ đồ nữ trang, lấy dao cắt kính rạch kính, rồi thò một chiếc nhẫn kim cương. Lấy xong, Quý lại vào chỗ cũ đứng đó suốt đêm, định bụng sáng hôm sau cửa hàng mở, Quý sẽ lên ra hòa lẫn vào đám khách mà chuồn. Nhưng chẳng may cho Quý, sáng đó một nhân viên đến sớm quét dọn, phát giác ra nên Quý bị tóm cổ. Khi điều tra, người ta biết Quý là con một viên chức cao cấp của Sở bưu điện, nên gọi nhạo Quý là công tử, và vì bưu điện tiếng Pháp đọc là *poste* nên gọi là *công tử poste*. Dần dần, người ta đọc chệch ra thành *công tử bột* với hàm ý con trai hư đốn của người làm "pót" (dẫn theo [13]).

Câu chuyện nhà văn Nguyễn Công Hoan kể trên xem ra hợp lí hơn cách giải thích của Hoàng Văn Hành ở chỗ: *Công tử bột* không phải là viên chức ngành bưu điện mà là con của một viên chức ngành bưu điện. Giải thích như vậy cũng phù hợp với nội dung ngữ nghĩa của cụm từ *công tử bột*. Hơn nữa, câu chuyện mà nhà văn cung cấp ở trên được kể rõ ràng, cụ thể, dẫn chứng người thật việc

thật. Câu chuyện chàng công tử Quý ăn cắp đã được đăng tải trên báo *Trung Bắc tân văn*, và người phóng viên điều tra vụ việc ấy là Dương Phương Dục. Tuy nhiên ông cũng không nói rõ câu chuyện trên được xuất bản vào số báo nào, năm nào.

Báo *Trung Bắc tân văn* là một trong những tờ báo đầu tiên của Bắc Kỳ do một người Pháp sáng lập năm 1915. Năm 1919, Nguyễn Văn Vĩnh mua lại tờ báo và làm chủ bút. Từ đó báo mới ra hàng ngày. Số báo đầu tiên được phát hành vào tháng 1 năm 1919. Như vậy, căn cứ vào thời điểm phát hành của tờ báo và tạm cho là câu chuyện trên được phát hành vào những số đầu tiên của báo thì cụm từ *công tử bột* có lẽ ra đời vào những năm đầu của thế kỉ XX.

Tuy vậy, chúng tôi lại thấy bản khoản ở những điểm sau:

Thứ nhất, vào thời điểm đó, việc phát hành báo chí chưa thể phổ biến và rộng rãi như bây giờ. Hơn nữa, cũng thời điểm đó, phần lớn người dân Việt Nam còn mù chữ, đa số là thất học. Những người được đọc báo lúc bấy giờ chỉ là một bộ phận công chức nhà nước có chút chữ nghĩa. Cho nên, thành ngữ *công tử bột* khó có thể đi từ ngôn ngữ báo chí đến với ngôn ngữ toàn dân.

Thứ hai, con đường hình thành của thành ngữ thường là bắt đầu từ lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân. Những lối nói hàng ngày nhờ được lặp đi lặp lại cùng với sự chuyển di ngữ ngữ nghĩa nhất định mà tạo thành thành ngữ. Có lẽ nào, một thành ngữ quen thuộc như *công tử bột* lại được hình thành theo con đường ngược lại?



Những bản khoán nói trên tiếp tục gợi mở cho chúng tôi tìm đến một nguồn tư liệu khác để hiểu rõ về lai lịch, xuất xứ của thành ngữ này. Trong tác phẩm *Kim thạch kì duyên* của Bùi Hữu Nghĩa có bài hát thằng Bọt. Nội dung bài hát chế giễu cậu ấm có cha là tri phủ giàu sang, suốt ngày ăn chơi trác táng, mặt mũi lúc nào cũng phờ phạc, trắng trắng như bọt: "Cậu Ái Lang chữ đặt, cha tri phủ giàu sang; như nhà cụ: cửa nhà chớn chờ bạc vàng, hầu thiếp nhớn nhơ điệu đờ; Nói chi bạn hàng cũ, muốn con gái nguyên, cậu chơi hoài hoài, thiên hoàng thiên chi hoang, sượng đế sượng đế chí sượng..." (dẫn theo [13]).

*Kim thạch kì duyên* là vở tuồng cổ đầu tiên của Nam Bộ do thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa (1807-1872) sáng tác. Tác phẩm này được xuất bản lần đầu tiên ở Sài Gòn vào năm 1895.

Như vậy, từ những tư liệu nói trên, có thể khẳng định thành ngữ *công tử bột* đã ra đời từ trước khi câu chuyện kể của nhà văn Nguyễn Công Hoan được phát hành trên báo Trung Bắc tân văn. Sau đó, nhà báo Dương Phương Dục đã vận dụng thành ngữ trên trong bài viết của mình và do câu chuyện liên quan đến một viên chức buro điện mà người ta suy diễn ông đã chơi chữ bằng cách phiên âm từ *poste* thành từ *bột*.

Ngoài ra, trong tác phẩm *Bến Nghé xưa*, nhà văn Sơn Nam cho rằng thành ngữ *công tử bột* có nguồn gốc từ tuồng hát bội. Trong tuồng hát bội, có nhân vật tên là Hoa Bọt, Ba Bọt: "Hoặc hát khách thằng Bọt: rượu bọt ngon, con gái tốt đẹp, xang xang xang công xang xê công công xang xê".

Hoa Bọt, Ba Bọt là tên của nhân vật xấu gàn như vai hề, tính tình kiêu hãnh trong tuồng hát bội (nay hãy còn gọi là *công tử bột*). Để diễn cách một công tử bột người ta thường dặm mặt trắng cho nhân vật này, đôi khi còn dặm trắng cái mũi cho ra bọt luôn (dẫn theo [13]). Như vậy, phải chăng lí giải của nhà văn Sơn Nam về nguồn gốc của thành ngữ *công tử bột* là chính xác?

Chúng tôi đồng ý với cách giải thích của nhà văn Sơn Nam. Theo đó, thành ngữ *công tử bột* có xuất xứ từ nghề hát bội - một loại hình ca hát rất phổ biến ở Nam Bộ thời xưa. Từ một nhân vật hề trong gánh hát, cụm từ vốn là tên gọi nhân vật này đã được lan truyền, mở rộng phạm vi sử dụng trở thành lối nói toàn dân. Sự liên tưởng chuyển nghĩa trong trường hợp này được thực hiện theo con đường ẩn dụ.

\* Thành ngữ *đèo heo hút gió*

Trong kho tàng thành ngữ tiếng Việt, *đèo heo hút gió* là một thành ngữ quen thuộc đến mức hầu như người Việt Nam nào cũng biết. Để hiểu sâu sắc và thấu đáo về thành ngữ này chúng ta hãy đi sâu tìm hiểu ý nghĩa của từng yếu tố cấu tạo nên thành ngữ.

Các tác giả Nguyễn Lực, Nguyễn Lân, Vũ Dung trong các công trình của mình đều có một cách hiểu thống nhất và giải thích thành ngữ này như sau: chỉ những nơi rừng núi hoang vu, heo lánh, ít người qua lại [10]; [9]; [3]. Tác giả Hoàng Văn Hành trong [8] cũng đồng tình với cách hiểu này. Như vậy, ý nghĩa biểu trưng của thành ngữ này không có gì phải bàn cãi. Tuy nhiên đi sâu tìm hiểu ý

nghĩa của từng thành tố cấu tạo nên thành ngữ mới thấy không hề đơn giản. Các yếu tố *đèo*, *heo*, *hút*, *gió* ở đây có ý nghĩa gì? Tại sao lại là *đèo heo, hút gió*? *Heo hút* ở đây là một từ hay hai từ? Thành ngữ này có thực sự nguyên gốc là *đèo heo hút gió* hay không?...

Phần lớn các ý kiến đều cho rằng *heo, hút* là hai yếu tố của một từ phức *heo hút* với nghĩa “ở nơi nào vắng và khuất, gây cảm giác buồn và cô đơn”. Theo lối giải thích này, thành ngữ *đèo heo hút gió* là kết quả của sự giao kết ba từ *đèo / heo hút / gió*. Với cách giải thích như vậy, ý nghĩa của từng từ trong thành ngữ rất rõ ràng, tường minh. Tuy vậy, cách hiểu này có hạn chế ở chỗ: từ *heo hút* không có khả năng kết hợp với *gió*. *Heo hút* thường đi sau các danh từ là địa danh chứ không đứng trước hoặc sau các danh từ chỉ hiện tượng tự nhiên như mưa, gió, sấm chớp...

Theo một hướng giải thích khác, Hoàng Văn Hành cho rằng, muốn giải thích được các chữ *heo hút* cho hợp lí cần dựa vào quy tắc đối điệp trong cấu tạo thành ngữ tiếng Việt. Thành ngữ *đèo heo hút gió* gồm bốn yếu tố, chia thành hai vế đẳng đối, cân xứng với nhau. Giữa hai vế có sự đối ý (*đèo heo - hút gió*) và đối lời (*đèo - hút, heo - gió*). Theo quy tắc đối điệp, các yếu tố đối xứng với nhau ở hai vế phải phản ánh những đặc trưng thuộc cùng một phạm trù ngữ nghĩa và phải thuộc cùng một phạm trù từ loại, tức có cùng một thuộc tính ngữ pháp. Do vậy, ở cặp *heo - gió* thì *heo* và *gió* cùng nghĩa với nhau. *Heo* có nghĩa như gió trong *heo may*, trời *hanh heo*. *Heo* chính

là gió lạnh thu đông, một thứ gió hanh khô, gây cho da nứt nẻ. Tương tự như vậy, ở cặp *đèo - hút*, *đèo* và *hút* cũng phải tương đương nhau về ý nghĩa. Trong tiếng Việt, *hút* là động từ với nghĩa chỉ “hoạt động cuốn theo luồng, theo dòng làm cho nước, khí và gió xoay tròn”. Động từ *hút* chuyển hóa thành danh từ với nghĩa chỉ luồng, nơi tập trung dòng chảy, luồng xoay như hút nước, hút gió. Chữ *hút* trong thành ngữ trên được dùng với nghĩa này. Với cách phân tích như trên, thành ngữ *đèo heo hút gió* hoàn toàn tuân thủ theo quy tắc đối điệp. Giữa hai vế của thành ngữ có sự tương hợp về từ loại cũng như về ý nghĩa. Đây cũng là dạng thức điển hình trong cấu tạo thành ngữ tiếng Việt. Để khẳng định thêm nhận định này, tác giả còn dẫn ra một biến thể khác của thành ngữ *đèo heo hút gió* là *đèo mây hút gió*.

Theo cách luận giải trên, các yếu tố *đèo, hút, gió* có ý nghĩa rất rõ ràng, tường minh. Yếu tố gây bàn cãi ở đây chính là yếu tố *heo*. Hoàng Văn Hành cho rằng, *heo* ở đây là một từ được dùng với nghĩa là “gió lạnh thu đông, thứ gió hanh khô, thường gây cho da nứt nẻ”.

Trong *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên) [14], có một số từ *heo* sau đây:

*Heo* là từ địa phương có nghĩa là “con lợn”.

*Heo hút*: “Ở nơi vắng và khuất, gây cảm giác buồn, cô đơn”.

*Heo hắt*: từ này đồng nghĩa với *hiu hắt*, nghĩa là “ở trạng thái yếu ớt, mỏng manh, gây cảm giác buồn vắng, cô đơn”.

*Heo may*: gió heo may.

Từ *heo* thứ nhất là từ đồng âm, không thể dùng từ *heo* này vào thành ngữ nói trên. Cả ba từ *heo hút*, *heo hắt*, *heo may* đều là những từ phức có chung yếu tố *heo*. Xét về ý nghĩa, cứ cho rằng *heo* có thể có nghĩa tương đương với *gió* (như *trời hanh heo*, *gió heo may*). Tuy nhiên, xét về khả năng hoạt động, như ta thấy, yếu tố *heo* không thể đứng độc lập tạo thành một từ đơn được mà phải kết hợp với các yếu tố khác. Chúng ta không thể nói *gió heo* được mà phải là *gió heo may*. Cả tổ hợp *gió heo may* mới tạo thành một tên gọi chỉ một thứ gió nhất định. Hơn nữa, các mục từ trong *Từ điển tiếng Việt* cũng không hề có mục từ riêng là *heo* (với nghĩa là "gió"). Như vậy có thể khẳng định, *heo* ở đây không phải là một từ mà chỉ là yếu tố cấu tạo từ. Do đó, với thực tế này, tổ hợp *đèo heo* theo cách giải thích của Hoàng Văn Hành là chưa thỏa đáng. Bởi theo chính ông giải thích, thành ngữ được cấu tạo từ các từ đơn chứ không phải từ các yếu tố cấu tạo từ.

Chúng tôi tìm đến một nguồn tư liệu khác để hiểu rõ hơn về thành ngữ này. Trong *Tiếng Việt tinh nghĩa*, tác giả Trịnh Mạnh đã giải thích thành ngữ này như sau: “Chính là “*đèo Neo hút gió*” bị nói chệch đi. Ngày trước, đường quốc lộ đi từ Thăng Long lên ải Nam Quan phải đi qua đèo Neo (một cái đèo gần thị xã Bắc Giang bây giờ). Tiễn người đi sứ sang Trung Quốc, bạn bè dù thân thiết cũng chỉ đi tiễn đến đèo Neo, đặt rượu tiễn hành rồi quay về. Người đi sứ phải đi vào đoạn đường rừng hoang vắng để lên cửa ải” [11].

Những dòng tư liệu ít ỏi này đã cung cấp cho chúng ta thêm một cụm

từ nữa là *đèo Neo hút gió*. Vậy *đèo Neo hút gió* hay *đèo heo hút gió*? Phải chăng thành ngữ *đèo heo hút gió* có hình thức ban đầu là *đèo Neo hút gió*?

Để hiểu rõ hơn về lai lịch của thành ngữ này, chúng tôi tìm đến huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang và được biết đây là một địa danh có thật nằm ở huyện Yên Dũng. Núi Neo (hay còn gọi là núi Nham Biền) là một dãy núi đồ sộ, chạy từ làng Cổ Dũng Núi, xã Cổ Dũng, tổng Cổ Dũng đến làng Bài Sanh, xã Vân Cốc, tổng Hoàng Mai, huyện Yên Dũng, phủ Lạng Giang, xứ Kinh Bắc xưa. Núi Neo còn có một tên tự nữa là *Cửu Thập Cửu Phong sơn*, nghĩa là dãy núi chín mươi chín ngọn. Sự tồn tại của dãy núi này gắn với nhiều huyền tích huyền sử. Tương truyền, từ thuở khai thiên lập địa, có một đàn phượng hoàng bay đi tìm đất để đẻ, chúng đã chọn nơi này. Đàn chim có một trăm con mà núi chỉ có chín mươi chín ngọn, những con bay trước lần lượt từ con đầu mỗi con đậu trên một ngọn núi. Con bay sau cùng thấy thiếu chỗ đậu, nó lượn vòng nghiêng ngó rồi sải cánh lao đi. Đàn chim thấy vậy lại vùng cánh rướn chân bay theo con chim thiếu chỗ đậu ấy. Đàn chim đã bay đi nơi khác tìm đất để đẻ, nếu không kinh đô của nước Việt ta đã ở đất Nham Biền. (Phải chăng, vì thiếu núi đậu mà núi này mang tên Neo? (nghĩa này của từ *neo* còn được dùng hiện nay: *nhà neo người*)).

Trong thời kì kháng chiến chống Pháp, núi Neo cũng là một trong những căn cứ cách mạng của quân và dân ta. Nơi đây địa hình hiểm trở, đường đi khúc khuỷu, quanh co, cây cối um tùm lau lách. Về quân sự, tiến có chỗ đánh, tránh có chỗ rút, là bức bình phong thuận tiện giữa đồng bằng và trung du.

Những mô tả trên đây rất phù hợp với nội dung ngữ nghĩa của thành ngữ *đèo heo hút gió*. Có thể nói, từ những đặc điểm nói trên của núi Neo cha ông ta đã khái quát nên thành ngữ *đèo Neo hút gió*.

Ngày nay, đèo Neo chỉ còn là một con dốc nhỏ, thoải thoải nối các xã của huyện Yên Dũng với thị trấn Neo. Nơi đây không còn là một địa danh hiểm trở, um tùm lau lách nữa mà trở nên quang đãng, rộng rãi hơn. Tuy vậy đó vẫn là một địa điểm ít người qua lại.

So sánh *đèo heo hút gió* và *đèo Neo hút gió* chúng ta nhận thấy hai cụm từ này có sự khác biệt nhất định. Xét về cấu trúc, cụm từ *đèo heo hút gió* là thành ngữ đối (theo cách phân tích của Hoàng Văn Hành), trong khi đó, cụm từ *đèo Neo hút gió* lại có cấu trúc C-V. Tính chất của các yếu tố trong thành ngữ cũng có sự thay đổi. Từ *hút* trong trường hợp này được dùng với tư cách là động từ với nghĩa chỉ “hoạt động cuốn theo luồng, theo dòng làm cho nước, khí và gió xoay tròn”. Về ý nghĩa hai thành ngữ này không khác nhau là mấy. *Đèo heo hút gió* như đã phân tích ở trên, chỉ nơi hoang sơ, vắng vẻ, ít người qua lại. Còn ở cụm từ *đèo Neo hút gió* lại cực tả vẻ hoang sơ, vắng lặng của một địa danh cụ thể - đèo Neo.

Như chúng ta biết, một trong những con đường hình thành nên thành ngữ là định danh hóa các tổ hợp từ tự do. Cơ chế của hiện tượng này như sau: một cụm từ tự do được sử dụng thường xuyên, lặp đi lặp lại nhiều lần, biểu thị một khái niệm đơn nhất, chỉnh thể, có tính chất định danh thì sẽ chuyển

thành thành ngữ. Khi chuyển từ cụm từ tự do sang thành ngữ, các mối quan hệ ngữ nghĩa và ngữ pháp của cụm từ tự do bị nhược hóa hoàn toàn. Ý nghĩa từ vựng của các yếu tố cấu tạo bị tan biến đi, thay vào đó là ý nghĩa biểu trưng; quan hệ ngữ pháp giữa các yếu tố bị nhòa mờ, đứt gãy, thay vào đó là các mối liên hệ nội tại giữa các yếu tố bên trong một chỉnh thể. Trong kho tàng thành ngữ tiếng Việt, phần lớn các thành ngữ được hình thành theo con đường này. Chẳng hạn, *hai bàn tay trắng, áo gấm đi đêm, cháy nhà ra mặt chuột, bới lông tìm vết* v.v.. Thành ngữ *đèo Neo hút gió* theo chúng tôi cũng được hình thành theo con đường này. Từ một cụm từ tự do với ý nghĩa chỉ đặc điểm của một địa danh cụ thể (đèo Neo), cụm từ này đã được biến đổi ý nghĩa, chuyển sang biểu trưng cho một phạm trù ý nghĩa rộng hơn là chỉ những nơi vắng vẻ, xa xôi, hẻo lánh nói chung. Sự chuyển nghĩa trong trường hợp này được thực hiện bằng con đường ẩn dụ.

Trong quá trình sử dụng, do tác động của hiện tượng đồng hoá ngữ âm để cho dễ nói (cụ thể ở đây là đồng hoá ngược, *Neo hút* đã biến thành *heo hút*), đồng thời do *Neo* vốn là địa danh cụ thể rất ít ai biết đến mà *Neo* đã chuyển thành *heo* - yếu tố thông dụng và có nghĩa từ vựng dễ hiểu hơn trong ngôn ngữ toàn dân, nên *đèo Neo hút gió* đã chuyển thành *đèo heo hút gió*. Cách giải thích này cũng phù hợp với đặc điểm hình thành và biến đổi của các sáng tác dân gian kiểu như thành ngữ. Những sáng tác dân gian thường có đặc điểm là truyền miệng, do vậy, một tác phẩm dân gian thường xuất hiện nhiều biến thể (hay dị bản) khác

nhau. Chẳng hạn, bên cạnh *già đòn non lẽ* chúng ta còn có *già đòn non nhẽ*, hoặc *già trái non hột* bên cạnh *già dái non hột*, *vênh vào như bố vợ phải đấm* và *vênh vào như khó rợ phải lăm*...

Tóm lại, thành ngữ *đèo heo hút gió* là biến âm của *đèo Neo hút gió* do *neo* bị đồng hoá ngữ âm đã chuyển thành *heo*.

Trên đây là những kiến giải ban đầu của chúng tôi về nguồn gốc của một thành ngữ cụ thể - thành ngữ *đèo heo hút gió*. Suy rộng ra, trong kho tàng thành ngữ dân tộc - "túi khôn của nhân loại", có rất nhiều thành ngữ đã bị cắt đứt mối liên hệ với nguồn gốc đích thực của nó. Việc truy nguyên nguồn gốc của những thành ngữ này không phải là dễ dàng bởi rất nhiều những lí do khác nhau.

\* Thành ngữ *vụng chèo khéo chống*

Thành ngữ này thường được dùng với nghĩa "làm dở, làm kém nhưng khéo chống chế, biện bạch". Nhìn chung, ý nghĩa và cách sử dụng thành ngữ này đơn giản, dễ hiểu, dễ dùng. Tuy vậy, về nguồn gốc và cơ chế hình thành của thành ngữ trên lại được lí giải theo những hướng khác nhau.

Hầu hết các ý kiến đều cho rằng thành ngữ *vụng chèo khéo chống* bắt nguồn từ nghề lái thuyền trên sông nước. Theo cách hiểu này, *chèo* và *chống* là các động từ. *Chèo* là hoạt động dùng mái chèo gạt nước để thuyền di chuyển, *chống* là tì mạnh vào đầu chiếc sào đã cắm xuống nước để đẩy cho thuyền bè đi. Trong thực tế, chèo khó hơn chống. Người ta chỉ chống sào ở chỗ nước cạn, gần bờ, còn khi

ra xa bờ, chỗ nước sâu thì nhất thiết phải chèo. Người chèo thuyền trên sông nước phải khéo léo, biết phối hợp nhịp nhàng cả chèo lẫn chống. Tuy vậy, cũng có những người vụng về, chỉ biết chống mà không biết chèo hoặc chèo vụng nhưng vẫn đưa được thuyền ra sông. Đó là do anh ta biết cách chống sào để bù lấp cho sự chèo thuyền vụng về của mình. Nếu anh ta vụng chèo lái nhưng khéo chống sào thì thuyền vẫn đi lại được. Từ thực tế chèo đò trên sông nước nói trên, dân gian đã khái quát nên thành ngữ *vụng chèo khéo chống* đang dùng hiện nay.

Liên quan đến nguồn gốc của thành ngữ này còn có cách giải thích thứ hai, cho rằng: xuất xứ của thành ngữ này gắn liền với việc diễn chèo. Ở đây *chèo* là danh từ, chỉ làn điệu dân ca cổ truyền, còn *chống* tức là "trống", một loại nhạc cụ thuộc bộ gõ. Chèo có nguồn gốc ở đồng bằng Bắc Bộ, và ở đây, phụ âm *tr* được phát âm thành *ch*, nên *trống* biến âm thành *chống*. Khi hát chèo, ngoài lời hát, điệu hát còn phải kết hợp với các nhạc cụ như trống, đàn nhị... để tạo nên nhạc cho chèo. Trong đó, trống đóng vai trò rất quan trọng, "phi trống bắt thành chèo". Hát chèo kém, vụng có thể dùng tiếng trống để che lấp đi, che giấu đi cái vụng về của người hát. Theo cách lí giải này, hình thức ban đầu của thành ngữ này là *vụng chèo khéo trống*, trong đó *vụng* đối với *khéo*, *chèo* đối với *trống*. Cả *chèo* và *trống* đều là danh từ chỉ các sự vật trong nghề hát chèo. Với một kết cấu như vậy, thành ngữ *vụng chèo khéo trống* có sự đối xứng giữa hai vế - đặc điểm này hoàn toàn phù hợp với đặc

điểm cấu trúc của thành ngữ tiếng Việt nói chung. Những giải thích trên đây phải chăng chính là cơ sở logic hình thành thành ngữ *vụng chèo khéo chống*?

Cả hai cách giải thích trên xem ra đều rất hợp lí khi lí giải được lô gích nội tại hình thành ý nghĩa của thành ngữ này. Vậy trong hai cách giải thích trên, cách giải thích nào là hợp lí hơn, dễ được chấp nhận hơn? Và thực sự, thành ngữ này có phải xuất phát từ kinh nghiệm của những người hát chèo hay không?

Nếu so sánh về sự ra đời của nghề lái thuyền và nghề hát chèo thì một điều chắc chắn là nghề lái thuyền ra đời trước nghề hát chèo. Do đặc điểm Việt Nam là vùng sông nước, hệ thống sông ngòi chằng chịt, vì vậy, phương tiện đi lại chủ yếu là đường thủy. Sách *Lĩnh Nam chích quái* còn chép lại rằng "người Việt cổ lặn giỏi, bơi tài, thạo thủ chiến, giỏi dùng thuyền" (dẫn theo [18]). Các phương tiện đi lại trên sông nước ở Việt Nam rất phong phú: thuyền, ghe, xuồng, bè, phà, tàu... Chính đặc điểm kể trên khiến hình ảnh sông nước ăn sâu vào tâm khảm người Việt Nam đến mức mọi mặt sinh hoạt đều lấy con thuyền và sông nước làm chuẩn mực (những cách nói *sạch nước cần, thân phận bọt bèo, thuyền theo lái, gái theo chồng* v.v.. minh chứng cho điều này).

Trong khi đó, chèo là loại hình nghệ thuật dân gian, gắn liền với lao động. Các loại hình nghệ thuật dân gian nói chung, chèo nói riêng, ra đời nhằm phục vụ cho cuộc sống lao động của con người. Chèo vốn xuất xứ từ một điệu hát dân gian, cụ thể là điệu hát chèo đờ đưa linh trong nghi thức

tang ma của người Việt Nam, mà thực chất là mô phỏng lại động tác chèo thuyền. Về sau, chèo được nâng lên thành một bộ môn nghệ thuật dân gian. Lúc đó, hát chèo mới có các nhạc cụ như trống, đàn nhị kèm theo. (Cũng có ý kiến cho rằng chèo là do âm Hán là *trào* đọc chệch ra mà thành). Điều này khẳng định, thành ngữ *vụng chèo khéo chống* không thể có xuất xứ từ *vụng chèo khéo trống* được.

Với cụm từ *vụng chèo khéo trống*, người ta luận giải rằng nếu hát chèo có dở nhưng nếu có tiếng trống đệm hay, thì sẽ cứu vãn được cho ca sĩ. Thực tế, người Nam Bộ không có bộ môn nghệ thuật chèo nhưng lại sử dụng thành ngữ *vụng chèo khéo chống* rất phổ biến. Bằng chứng này thêm một lần nữa lại càng khẳng định xuất xứ của *vụng chèo khéo chống* không thể ra đời từ nghệ thuật hát chèo.

Có thể hình dung như sau: Thoạt tiên, đây là lối nói của nghề chèo thuyền, sau đó, trong quá trình sử dụng, nó được giải thích theo lối từ nguyên dân gian phù hợp với từng ngành nghề, công việc nhất định. Do có sự liên tưởng đồng âm giữa *chèo* trong *chèo thuyền* và *chèo* trong *hát chèo*, và sự không phân biệt trong phát âm của vùng Bắc Bộ giữa *tr* và *ch* nên có sự liên tưởng *chống* (thuyền) với *trống* (trong hát chèo). Từ đây thành ngữ *vụng chèo khéo chống* có thêm một biến thể mới là *vụng chèo khéo trống*.

\* Thành ngữ *già kén kẹn hom*

Xoay quanh việc lí giải nguồn gốc và cơ chế hình thành của thành ngữ này, phần lớn các ý kiến đều cho rằng thành ngữ *già kén kẹn hom* xuất phát từ cách nói của nghề trồng dâu

nuôi tằm. Các yếu tố *già, kén, kẹn, hom* trong thành ngữ trên chỉ những sự vật, quá trình trong nghề trồng dâu nuôi tằm. Cụ thể, *kén* tức là "cái kén", một giai đoạn phát triển của tằm; *kẹn* do sự biến âm của *kẹt* hay *nghe* mà thành, *hom* tức là khoảng cách giữa các nan tre để tằm kết kén. Trong khi nuôi tằm, nếu để kén tằm già, quá ngày thì kén sẽ mắc kẹt ở hom, khó gỡ. Nếu gỡ được kén ra thì tơ lấy được từ kén đó cũng mất đi vẻ đẹp óng ả, mượt mà. Đó chỉ là những sợi tơ xơ xác, kém chất lượng. Từ thực tế nói trên, bằng cách liên tưởng đồng âm, cụm từ này đã chuyển sang một nghĩa mới. *Kén* trong "cái kén" gọi liên tưởng đến *kén* trong "kén chọn", *hom* gọi liên tưởng đến *hom hem*, *già* có sự liên tưởng với nghĩa "quá mức nào đó" (thí dụ: *già nửa cân*),... Từ đây, *già kén kẹn hom* được dùng để chỉ những người con gái kén chọn quá kĩ, dẫn đến lỡ làng, ế ẩm.

Thực ra, các yếu tố *già, kén, hom* trong thành ngữ trên đã được giải thích rõ ràng. Vậy còn yếu tố *kẹn*? Theo giải thích của Hoàng Văn Hành, *kẹn* là dạng thức cổ của *kẹt* hay *nghe* vì trong tiếng Việt thường xảy ra sự biến đổi tương ứng về âm giữa âm đầu k-ng và âm cuối t-n [7]. Giải thích này xem ra khá hợp lí.

Trịnh Mạnh lại đưa ra một cách giải thích khác hẳn về nguồn gốc của thành ngữ nói trên. Theo ông, hình thức ban đầu của thành ngữ *già kén kẹn hom* là *già kén chẹn hom*. *Già kén chẹn hom* có nghĩa là già kén (kén chồng) thì lấy chồng muộn và dễ bị bệnh chẹn hom. Bệnh chẹn hom là bệnh khi sinh nở lần đầu xương hom

không giãn nở to ( tức là xương hom bị chẹn lại), khó sinh và dễ chết cả mẹ lẫn con. Vì vậy, ngày trước, các thầy thuốc còn có bài thuốc chữa bệnh chẹn hom để làm cho dây chằng dễ giãn khi sinh đẻ. Nếu hiểu như vậy thì thành ngữ này có ý khuyên phụ nữ đừng kén chọn quá, dễ nguy hiểm đến tính mạng [11].

Vậy trong hai hình thức *già kén kẹn hom* và *già kén chẹn hom*, hình thức nào là nguyên gốc?

Để thẩm định lại cách giải thích nói trên, chúng tôi đã sơ bộ tìm hiểu về căn bệnh chẹn hom. Song trong các tài liệu y học, từ *hom* được giải thích là "xương hom" tức "xương sườn" và cũng không có căn bệnh nào là bệnh chẹn hom với nghĩa xương hom bị chẹn lại, khó sinh và dễ chết cả mẹ lẫn con.

Vì vậy, chúng tôi nhất trí và cho rằng cách luận giải của Hoàng Văn Hành về thành ngữ nói trên là đúng.

Như vậy, có thể thấy rằng các thành ngữ thuộc nhóm thứ nhất sơ dĩ được giải thích nguồn gốc theo nhiều cách khác nhau là do người ta liên hệ chúng với nhiều lĩnh vực/ thành tố văn hóa khác nhau mà ý nghĩa của thành ngữ có thể phản ánh.

Bây giờ chúng ta sẽ tìm hiểu nhóm thành ngữ có nhiều cách giải thích nguồn gốc do có hiện tượng biến thể của thành tố cấu tạo.

## 2.2. Thành ngữ có nhiều cách giải thích nguồn gốc do có hiện tượng biến thể của thành tố cấu tạo

Bên cạnh những thành ngữ có nhiều lối giải thích nguồn gốc ra đời

do dựa vào các hiện tượng văn hóa khác nhau, còn có những thành ngữ được giải thích có nguồn gốc khác nhau do có hiện tượng biến thể (từ vựng hoặc ngữ âm) của thành tố cấu tạo nên. Ở đây, chúng tôi đặc biệt chú ý những thành ngữ có hiện tượng biến thể từ vựng của thành tố cấu tạo vừa có sự khác biệt về ngữ âm, đồng thời lại có sự đối lập về ý nghĩa: *mũi đại lái phải chịu đòn/ mũi vạy lái phải chịu đòn; chờ được vạ thì má đã sưng/ chờ được mạ thì má đã sưng; buồn như châu cấn/ buồn như trâu cấn; cao như sếu vườn/ cao như sếu vườn; chân nam đá chân chiêu/ chân đấm đá chân chiêu; đâm ba chẻ củ/ đâm ba chày củ; trảm thứ bà già/ trảm thứ bà dằn; áo cứ chằng lằng cứ xã/ áo cứ tràng lằng cứ xã; khôn sống mông chết/ khôn sống bóng chết.*

Dưới đây chúng tôi phân tích các thành ngữ nói trên để xác định đâu là thành ngữ gốc và có xuất xứ từ đâu.

\* Thành ngữ *mũi đại lái phải chịu đòn/ mũi vạy lái phải chịu đòn*

*Từ điển thành ngữ và tục ngữ* của Nguyễn Lân giải nghĩa thành ngữ này như sau: *Mũi* là phía trước thuyền, *lái* là phía sau. Ý nói: Người lãnh đạo, người hướng dẫn phải chịu trách nhiệm về những sai lầm do người ở dưới quyền mình [9]. Cũng thành ngữ trên, từ điển của Nguyễn Như Ý lại ghi là: Người chỉ huy, lãnh đạo kém cỏi, sai lầm thì mọi hậu quả đều đổ lên đầu cấp dưới, người thực thi nhiệm vụ gánh chịu tất cả [21]. Từ điển của Vũ Dung, Vũ Quang Hào lại giải thích: Tội lỗi người dưới gây ra rồi cuộc người đứng đầu phải chịu cả [3]. Như vậy, ba cuốn từ điển có ba cách giải thích khác nhau

về nghĩa của thành ngữ trên. Sự khác nhau này là do các soạn giả chưa có cách hiểu thỏa đáng về nghĩa của các thành tố tạo nên thành ngữ.

Theo chúng tôi, hình thức gốc của thành ngữ này là *mũi vạy lái phải chịu đòn*. Thành ngữ này bắt nguồn từ kinh nghiệm lái ghe thuyền trên sông nước, đặc biệt phổ biến ở Nam Bộ, nơi có hệ thống kênh rạch chằng chịt, việc đi lại chủ yếu nhờ ghe thuyền. *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* do Huỳnh Công Tín biên soạn có ghi nghĩa của từ *vạy* là "cong, không thẳng mà cũng không gãy gập". Chúng ta có thể thấy trong *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên) có từ *vạy* được giải thích như sau: "(cũ; ph) Cong, không thẳng". Chúng ta lại cũng biết rằng cái *ách* (từ địa phương gọi là cái *vạy*) để trâu kéo cày là đoạn gỗ khoác lên cổ con trâu cũng có hình dạng cong như vậy. Do đó, *mũi vạy* tức là mũi thuyền cong, lệch, không đi đúng hướng cần thiết, có thể do nước xoáy hoặc do nước chảy xiết. Trong tình thế khó khăn đó, người cầm lái phải vững vàng thì mới điều khiển con thuyền đi đúng hướng mà vượt qua chỗ nguy hiểm. Chính vì thế mà anh ta phải *chịu đòn*, nghĩa là phải ra sức "ghì cây đòn lái" cho thật chắc theo hướng đã định để cho con thuyền khỏi bị cuốn theo con nước xoáy hay dòng nước xiết. Động từ *chịu* ở đây có nghĩa tương tự như *chịu* trong *chịu lái, đứng mũi chịu sào*, chứ *chịu đòn* không có nghĩa là "nhận hình phạt bằng roi vọt". Từ hình ảnh thực tế của nghề chèo lái ghe thuyền, cụm từ này được dùng với nghĩa biểu trưng cho vai trò và trách nhiệm của người chỉ huy trong tình thế khó khăn nguy hiểm.



Từ nguyên dân gian đã biến cụm từ *mũi vạy lái phải chịu đòn* thành *mũi đại lái phải chịu đòn* (Có lẽ do *vạy* là từ địa phương nên khó hiểu ý nghĩa hơn *dại* là từ toàn dân? Có thể còn có lí do nữa là các cặp phụ âm đầu trong phương ngữ Nam Bộ: *v, d, gi* đều được phát âm thành [z]). Do *vạy* đã được đổi thành *dại* (trái nghĩa với *khôn*), nên *chịu đòn* được hiểu là "bị đánh bằng roi vọt" (có sự ảnh hưởng của cả hiện tượng đồng âm: *đòn<sub>1</sub>* là "cái đoạn tre, gỗ để kê, khiêng..." và *đòn<sub>2</sub>* là "hình phạt đánh vào thân thể" [12, 432].

\* Thành ngữ *áo cứ tràng làng cứ xã/ áo cứ chàng làng cứ xã*

Đối với người Việt Nam, muốn giải quyết một công việc chung của làng xã, người ta đều phải tìm đến người đứng đầu (xã trưởng hay lí trưởng). Từ thực tế này, tiếng Việt có thành ngữ *áo cứ tràng làng cứ xã*.

Như chúng ta thấy, các từ ngữ cấu tạo nên thành ngữ này đều là thuần Việt, quen dùng trong giao tiếp hàng ngày. Chỉ duy nhất yếu tố *tràng* là từ cổ.

Khi giải nghĩa thành ngữ này, *Từ điển Thành ngữ, tục ngữ Việt Nam* của Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào đã chú giải *tràng*: tràng áo, tức vạt áo; *xã*: xã trưởng, người đứng đầu xã. Nghĩa đen của thành ngữ này là: Muốn tìm ai thì cứ tìm lấy vạt áo, muốn lệnh cho làng thì cứ dựa vào xã trưởng và nghĩa bóng là dựa vào người đầu trò để giải quyết công việc.

Để tìm hiểu chắc chắn hơn, chúng tôi đã tra *Từ điển từ Việt cổ* của Nguyễn Ngọc San thì thấy có chú giải nghĩa của từ *tràng* như sau: *tràng*: vạt áo. *Hộ lĩnh buộc che ngoài tràng* (*Chi Nam ngọc âm* giải nghĩa) [16, 240].

Trong ca dao cổ cũng có câu:

*Áo rách thì giữ lấy tràng*

*Đủ đồng đủ góp với làng thì thôi*

*Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La-tinh* của A.de Rhodes cũng ghi *tràng* nghĩa là "cái cổ áo", nay được hiểu là vạt trước của chiếc áo dài.

Như vậy, có thể khẳng định *tràng* nghĩa là "cái vạt áo". *Áo cứ tràng làng cứ xã* tức là "áo hãy dựa vào vạt trước mà bình phẩm, đánh giá, còn làng thì cứ dựa vào xã trưởng mà xét đoán hoặc cất đặt công việc". Từ đây suy ra nghĩa biểu trưng của thành ngữ này là dựa vào người đứng đầu để giải quyết công việc.

Xét về cấu trúc, thành ngữ này được cấu tạo theo mô hình *A cứ B, C cứ D*, trong đó B là một bộ phận của A, D là một bộ phận của C. Chẳng hạn, câu *thuyền cứ mạn, quán cứ vách* thì *mạn* là một bộ phận của *thuyền*, *vách* là một bộ phận của *quán*. Tương tự như vậy, trong *áo cứ tràng làng cứ xã* thì *tràng* là một bộ phận quan trọng của áo, *xã trưởng* là một thành phần đứng đầu của dân làng. Hiểu như vậy rõ ràng là phù hợp với tính đối xứng trong đặc điểm cấu trúc và ngữ nghĩa của thành ngữ Việt.

Cách luận giải nói trên cũng giúp chúng ta loại trừ cách giải thích thiếu chính xác khác về thành ngữ này. Trong *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam* do Nguyễn Lân biên soạn, soạn giả đã đổi *tràng* thành *chàng* và hiểu *chàng* là người đàn ông: *áo cứ chàng, làng cứ xã*. Từ đây tác giả giải thích thành ngữ này nói về tính ý lại của người đàn bà, cũng như tính ý lại của người dân trong thôn xóm, không thấy được

vai trò làm chủ của mình. Cách hiểu này rõ ràng đã phá vỡ cấu trúc cân xứng của thành ngữ, bởi lẽ *chàng* không thể là một bộ phận của cái áo được. Thành ngữ này cũng không hề nói về tính ý lại của người đàn bà, cũng như tính ý lại của người dân trong thôn xóm, mà chỉ nói lên vai trò và trách nhiệm của xã trưởng (hoặc lí trưởng) đối với dân làng.

\* Thành ngữ *khôn sống mống chết*

Giải thích về nguồn gốc của thành ngữ này, tác giả Tiêu Hà Minh [12, 284] có kể một câu chuyện như sau:

Vua Ai Công nước Lỗ hỏi Khổng Tử: "Người khôn có sống lâu không"? Khổng Tử đáp: "Có, khôn thì sống lâu chứ dại thì sống lâu sao được". Rồi Khổng Tử giảng giải: Người ta có ba cái thứ chết. Ăn uống khó nhọc quá, lười biếng ăn chơi sa đọa quá, người như thế thì chết vì bệnh tật. Phận là người dưới mà xúc phạm người trên, lòng tham muốn vô độ, làm điều phi nghĩa, người như thế thì chết về hình pháp. Minh ngu mà kinh địch người khôn, yếu mà khinh bỉ người mạnh, cứ giận dữ làm liều, không biết lượng sức mình, người đó tất chết về binh đao.

Ba thứ ấy chết, thực không phải số mệnh, chỉ tự mình giết mình. Rồi Khổng Tử cả cười: "Khôn sống, mống chết".

Câu chuyện trên được tác giả trích từ *Cổ học tinh hoa* do Nguyễn Văn Ngọc sưu tầm và biên soạn. Dựa theo câu chuyện này, người ta sẽ dễ dàng đi đến nhận định rằng thành ngữ *khôn sống mống chết* có nguồn gốc từ tiếng Hán chứ không phải thành ngữ thuần Việt.

Tuy nhiên chúng tôi lại thấy bản khoản ở mấy điểm sau:

Thứ nhất, câu chuyện trên được in trong cuốn *Đi tìm điển tích thành ngữ* của tác giả Tiêu Hà Minh. Mục đích của cuốn sách là giải thích nguồn gốc của thành ngữ, tục ngữ dựa vào nghĩa đen của chúng. Để giúp người đọc hiểu rõ về gốc tích của thành ngữ, tác giả đã sưu tầm, tập hợp, cải biên, phóng tác, sáng tác những câu chuyện trong kho tàng văn học dân gian, bao gồm truyện cổ tích, truyện cười, điển tích cổ sự, cổ học, lịch sử... Tác giả viết: "Chuyện được sáng tác ra từ thành ngữ, tục ngữ hoặc từ truyện mà có thành ngữ, tục ngữ...". Như vậy, dựa vào nhận định này, chúng tôi nghi ngờ rằng đây rất có thể chỉ là một câu chuyện giả danh được tác giả phóng tác ra sau khi đã xuất hiện thành ngữ *khôn sống mống chết*, nhằm giải thích về nguồn gốc của thành ngữ này.

Thứ hai, xét về hình thức ngữ âm, các yếu tố trong thành ngữ này đều là những âm đã có từ lâu đời trong tiếng Việt, có thể khẳng định đây là những âm thuần Việt. Ngay cả từ *mống* - yếu tố gây tranh cãi trong thành ngữ này cũng là thuần Việt. Bằng chứng là trong dân gian vẫn tồn tại cách nói *mống cụt*, chỉ đoạn cầu vòng hiện ra ở chân trời, đối diện với mặt trời (*mống* bên đông, vòng bên tây, chẳng mưa đây thì bão giạt). Vậy *mống* có nghĩa là gì?

Tác giả Lê Gia trong [5] cho rằng hình thức đúng của thành ngữ này là *khôn sống bóng chết*. Ông giải thích *bóng* là "cá bóng" nghĩa là "dại". Có khá nhiều ý kiến đồng tình với hình thức này.

Vậy, *khôn sống mống chết* hay *khôn sống bóng chết*?

Theo chúng tôi, thành ngữ này phải là *khôn sống mống chết*, trong đó *mống* phải là yếu tố trái nghĩa với *khôn* theo quy luật cấu tạo đối và điệp của thành ngữ như chúng ta đã biết. Thực tế đã đúng như vậy. Trong *Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê đã giải thích từ *mống* như sau: "(cũ) Dại, không khôn ngoan. *Khôn sống mống chết*". Hiểu như thế là hoàn toàn phù hợp về ý nghĩa cũng như cấu trúc đối và điệp trong cách cấu tạo của thành ngữ này.

2.3. Thành ngữ được giải thích có xuất xứ cả từ trong tiếng Việt và trong tiếng Hán

Như chúng ta biết, quá trình giao lưu giữa văn hóa Việt Nam và văn hóa Trung Quốc trải qua gần hai nghìn năm. Sự giao lưu, tiếp xúc này đã để lại dấu ấn trong kho tàng thành ngữ. Bằng chứng là có khá nhiều thành ngữ vừa xuất hiện trong tiếng Hán vừa xuất hiện trong tiếng Việt. Thí dụ: thành ngữ *ếch ngồi đáy giếng* được cho là dịch nghĩa thành ngữ *tĩnh để chi oa*, *đàn gảy tai trâu* được cho là dịch từ *đối ngữ đàn cầm, gọi gió dầm mưa* dịch từ *mộc vũ trát phong, cao chạy xa bay* dịch từ *cao phi viễn tẩu, dễ như trở bàn tay* dịch từ *dị như phản chưởng* v.v.. Nói cách khác, đây là những thành ngữ Việt được cho là dịch nghĩa của thành ngữ gốc Hán. Vậy giải thích như thế nào về nguồn gốc của các thành ngữ nói trên?

Như chúng ta biết, Việt Nam và Trung Quốc là hai nước láng giềng, có quan hệ mật thiết về nhiều mặt. Hai nước có nhiều điểm tương đồng

về văn hóa (như kinh tế nông nghiệp, cách ứng xử, chào hỏi, ăn uống cho đến cả phương thức tư duy). Vì vậy, có thể có hiện thực khách quan giống nhau và sự trùng lặp về tư duy liên tưởng giữa hai dân tộc. Những thành ngữ kê trên, theo chúng tôi là kết quả của sự trùng lặp đó. Lấy thí dụ: Tiếng Việt có thành ngữ *ếch ngồi đáy giếng*, tiếng Hán có thành ngữ *tĩnh để chi oa* với nghĩa tương đương. Tuy có ý kiến cho rằng thành ngữ *ếch ngồi đáy giếng* được dịch từ thành ngữ Hán *tĩnh để chi oa*, song, cũng có nhiều bằng chứng cho thấy thành ngữ *ếch ngồi đáy giếng* có xuất xứ từ Việt Nam.

Thứ nhất, như chúng ta biết, truyện cổ tích là một trong những nguồn tạo nên thành ngữ. Trong kho tàng truyện cổ Việt Nam do Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc biên soạn còn ghi lại câu chuyện ngụ ngôn về một con ếch với thái độ nhâng nháo, coi trời bằng vung mà người Việt Nam khái quát nên thành ngữ *ếch ngồi đáy giếng*.

Thứ hai, các chất liệu ngữ âm (âm, vần) cấu tạo nên thành ngữ *ếch ngồi đáy giếng* đều thuần Việt. Các vần *ếch*, *ay* là các vần mang tính chất thuần Việt rất rõ.

Vì vậy, có thể kết luận *ếch ngồi đáy giếng* là thành ngữ Việt chứ không phải được dịch nghĩa từ thành ngữ Hán *tĩnh để chi oa*.

Tương tự như vậy, thành ngữ *cao chạy xa bay*. Nhiều tài liệu cho rằng *cao chạy xa bay* là thành ngữ có nguồn gốc Hán, được dịch từ thành ngữ *cao phi viễn tẩu*. Tuy nhiên, xét về cấu tạo, thành ngữ Việt *cao chạy xa bay* là một thành ngữ có cấu tạo phi

logic. Kiểu cấu tạo này nằm trong hệ thống hàng loạt các thành ngữ Việt có trật tự phi logic như *con ông cháu cha, im hơi lặng tiếng, nhường cơm sẻ áo, của đau con xót, sẩy đàn tan nghé, hòn tên mũi đạn* v.v.. Đó là lối nói kết hợp tách xen các thành tố của hai từ ghép hoặc hai tổ hợp song tiết vào nhau khá phổ biến trong tiếng Việt: *con cháu* và *ông cha*; *nhường sẻ* và *cơm áo*... Trong khi thành ngữ Hán *cao phi viễn tẩu* lại là thành ngữ có cấu tạo theo trật tự lô gích thông thường. Vì vậy, có thể khẳng định *cao chạy xa bay* là thành ngữ thuần Việt.

Tóm lại, dù có nhiều cách giải thích khác nhau về nguồn gốc xuất xứ của một thành ngữ thì xét đến cùng chúng được hình thành từ lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân, từ nhu cầu phản ánh sự vật một cách hình ảnh, cô đọng. Khi mới hình thành, các thành ngữ có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Tuy nhiên, do tác động của thời gian, không gian, các thành ngữ có sự biến đổi về hình thức ngữ âm và nội dung ngữ nghĩa. Từ đó, dẫn đến một thành ngữ có thể được giải thích theo nhiều nguồn gốc khác nhau. Xét ở bình diện không gian, các nhân tố như văn hóa, nghề nghiệp, lối sống, hoàn cảnh địa lí... ở các địa phương khác nhau đã tác động đến ngôn ngữ nói chung, thành ngữ nói riêng, khiến sự thay đổi diễn ra là tất yếu. Xét ở mặt thời gian, sự vận động chuyển biến trong ngôn ngữ nói chung, thành ngữ nói riêng cũng là quy luật. Nói như Saussure: "Người ta quên nhân tố thời gian, vì nó không cụ thể bằng nhân tố không gian. Nhưng thật ra, chính do nó mà có sự phân hóa ngôn ngữ" [4].

Dưới đây, chúng tôi lí giải một vài nguyên nhân khiến cho một thành ngữ trở nên có nhiều cách giải thích xuất xứ khác nhau.

### 3. Một số nguyên nhân khiến một thành ngữ có nhiều cách giải thích nguồn gốc khác nhau

Nguyên nhân thứ nhất: trong quá trình phát triển của từ vựng, một số yếu tố cấu tạo nên thành ngữ đã trở thành từ cổ. Đó là những từ ngữ thuần Việt bình thường đã từng có thời gian được sử dụng phổ biến trong lời nói hàng ngày, nhưng qua thời gian sàng lọc chúng không còn được sử dụng nữa mà chỉ tồn tại trong các tác phẩm văn học cổ hoặc trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao cổ. Những từ này đã mất đi trong ngôn ngữ hiện đại hoặc có xuất hiện thì cũng không giữ nghĩa cổ nữa khiến người Việt hiện nay không hiểu được ý nghĩa của chúng. Chẳng hạn, yếu tố *mông* trong *đồng không mông quạnh*, hay yếu tố *tràng* trong thành ngữ *áo cứ tràng, làng cứ xã*...

Nguyên nhân thứ hai, một số thành ngữ đã tách hẳn khỏi môi trường cụ thể của ngành nghề đã sản sinh ra chúng để trở thành lối nói chung của toàn xã hội. Thí dụ: *sạch nước cần* vốn là lối nói của thuật đánh cờ. *Sạch* là "hết tất cả, không còn sót lại chút nào", *nước* là bước đi theo cách đã được quy định của mỗi quân cờ mỗi lần, làm ảnh hưởng đến thế cờ (thí dụ: mã đi ô chữ nhật, tượng đi ô chữ điền, xe đi liền, pháo đi cách...), *cần* là "ngăn chặn". Do vậy, thoát đầu *Sạch nước cần* là cụm từ tự do biểu thị trình độ đánh cờ ở mức tạm được, mới chỉ biết hết những nguyên tắc đi của các

con cờ khi nào thì không bị cản trở (thí dụ như lối đi của con mã), chứ chưa phải là tay cờ cao thủ. Sau đó cụm từ này được cố định hóa để biểu trưng cho trình độ nhận thức hoặc nhan sắc của người phụ nữ ở mức tạm được. Thí dụ:

*Về trình độ chuyên môn thì tay này cũng chỉ sạch nước cần, nhưng được cái là cần cù, chăm chỉ, nên cũng làm được việc.*

Hoặc:

*Nó cười ngưa đi giữa lòng đường, nhòm nhối từng cô, cô nào sạch nước cần thì chết với nó (Lí Biên Cương, Người dải vàng)*

Thành ngữ *chân chỉ hạt bột vốn* là từ ngữ nghề nghiệp của nghề thêu. Thoạt tiên, cụm từ này chỉ "tua bằng chỉ màu có kết hạt trang trí, thường đính vào mép các bức thêu". Dần dần, cụm từ này tách khỏi nghề thêu, người sử dụng không còn hiểu đúng ý nghĩa ban đầu của nó nữa. Từ những đường viền chân chỉ hạt bột đều tăm tắp quanh các bức thêu, cụm từ này có sự chuyển nghĩa hoán dụ sang chỉ phẩm chất của con người - "thật thà, chất phác, không gian ngoan".

Trong *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, thành ngữ *quyền thằng hủi* được Nguyễn Lân giảng nghĩa như sau: Trong xã hội cũ, người bị bệnh phong bị xã hội ruồng bỏ; ý nói chẳng có quyền hành gì. Thành ngữ này được sắp xếp cùng hệ thống các thành ngữ có yếu tố *quyền* như *quyền sinh quyền sát, quyền cao chức trọng, quyền rom va đá, quyền huynh thế phụ...* Như vậy, *quyền* trong *quyền thằng hủi* và *quyền* trong các thành ngữ trên đều được tác giả hiểu là những

điều do địa vị hay chức vụ mà được làm. Tuy nhiên, *quyền* trong thành ngữ *quyền thằng hủi* lại không mang nghĩa như vậy, mà có nghĩa là "môn võ đánh bằng tay không, không dùng khí giới" [14]. Cái nắm tay của thằng hủi không có ngón thì không thể nắm được. Vì vậy, *quyền thằng hủi* có nghĩa chỉ những tay võ kém cỏi. Do có sự liên tưởng đồng âm giữa *quyền* (với nghĩa là những điều được làm do chức vụ hay địa vị quy định) và *quyền* (với nghĩa chỉ một môn võ thuật) mà cụm từ này đã chuyển sang được hiểu là "những kẻ bất tài nhưng lại nắm giữ những cương vị "ngon lành"".

Có thể dẫn chứng thêm một vài thành ngữ như *bắt cá hai tay, vụng chèo khéo chống, mũi vạy lái phải chịu đòn, năm giềng ba mối, lật đật như quai sa vật vại* v.v.. Các thành ngữ trên thoạt tiên là những kinh nghiệm của một ngành nghề nào đó, dần dần chúng tách khỏi môi trường đã sản sinh ra để trở thành lối nói toàn dân.

Tóm lại, trong kho tàng thành ngữ tiếng Việt, có một số đơn vị vốn là những lối nói chuyên ngành, những biệt ngữ mà người ngoài nghề không hiểu đúng nội dung ngữ nghĩa của chúng, từ đó dẫn đến sử dụng sai. Trải qua thời gian, các thành ngữ này dần dần mất đứt liên lạc với nguồn gốc đích thực của chúng, trở thành lối nói toàn dân. Lí giải cho hiện tượng này phải chăng là do quy luật liên tưởng đồng âm trong ngôn ngữ?

Một nguyên nhân nữa khiến cho một thành ngữ có nhiều cách giải thích nguồn gốc xuất xứ khác nhau, đó là do chúng bị từ nguyên dân gian làm cho "méo mó". Các thành tố cấu tạo

nên thành ngữ có thể bị thay đổi một cách võ đoán làm cho mối liên hệ giữa các thành tố trở nên khó hiểu. Cách giải thích thành ngữ *áo cù chàng, làng cù xã* trong *Từ điển thành ngữ, tục ngữ* của Nguyễn Lâm đã dẫn trên là trường hợp như vậy.

Hoặc thành ngữ *buồn như chấu/trấu cắn*. Từ điển của Nguyễn Như Ý ghi là *buồn như chấu cắn* và giảng nghĩa thành ngữ này như sau: (Buồn: vốn có nghĩa chỉ cảm giác bứt rứt, hơi khó chịu do tác động bên ngoài như bị châu chấu cắn chằng hạn); rất buồn, trong lòng bồn chồn, bứt rứt. Cũng thành ngữ trên, *Từ điển giải thích thành ngữ, tục ngữ* của Vũ Dung lại ghi là *buồn như trấu cắn* và chú giải nghĩa của thành ngữ này như sau: (trấu: lớp vỏ cứng đã tách ra của hạt thóc; trấu cắn: trấu dính vào da khiến người ta ngứa ngáy); Tâm trạng bứt rứt không yên. Như vậy, phần nghĩa chung của thành ngữ này được các từ điển lí giải khá thống nhất. Điểm không thống nhất ở đây là cách ghi hai từ *chấu* và *trấu*. Vì ghi bằng hai hình thức ngữ âm khác nhau nên dẫn đến hai cách hiểu và giải thích khác nhau về nguồn gốc và nghĩa đen của thành ngữ.

Theo chúng tôi, hình thức đúng của thành ngữ trên phải là *buồn như trấu cắn*. *Trấu* ở đây chỉ lớp vỏ cứng đã tách ra khỏi hạt thóc. Cách hiểu này có cơ sở từ thực tế sinh hoạt của người Việt Nam xưa kia. Chẳng là trong quan niệm của người Việt, lúa gạo là loại lương thực quan trọng nhất, chiếm vị trí số 1 trong cơ cấu ăn của người Việt Nam. Chính vì vậy, tiếng Việt có rất nhiều từ liên quan đến phạm vi biểu vật lúa gạo. Đẻ lúa (hay thóc)

trở thành gạo, người ta phải tiến hành xay, giã. Quá trình xay lúa đã tách vỏ ngoài của hạt lúa ra gọi là *trấu*. Từ *trấu*, người ta có thể tận dụng nó vào nhiều việc như bón phân, đốt đồng dấm, hoặc rắc lên trên các ruộng rau cải. Vì thường xuyên tiếp xúc với trấu nên khi trấu dính vào người, người ta dễ có cảm giác ngứa ngáy. Yếu tố *buồn* ở đây chỉ cảm giác xúc giác, chứ không có nghĩa chỉ trạng thái tâm lí. Đây chính là cơ sở xuất hiện của thành ngữ *buồn như trấu cắn*. Do lối phát âm không phân biệt *tr* và *ch* ở vùng Bắc Bộ mà *trấu* nói thành *chấu*.

Tóm lại: Qua tìm hiểu một số thành ngữ thuần Việt có nhiều cách giải thích xuất xứ nguồn gốc khác nhau, chúng tôi rút ra mấy nhận xét sau:

1. Số lượng thành ngữ thuần Việt rất lớn, lại liên tục được bổ sung theo thời gian nhưng chung quy lại chúng được hình thành từ mấy nguồn chính sau đây:

- Từ các phong tục của người Việt như phong tục hôn nhân, tang ma, lễ tết và lễ hội; các tín ngưỡng như tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thần linh, tư tưởng sùng bái con người, sùng bái thiên nhiên và các loài động thực vật;

- Các lĩnh vực văn hóa khác nhau như: văn hóa ăn, văn hóa mặc, văn hóa ở, văn hóa đi lại;

- Từ các tích truyện dân gian, nhân vật điển hình trong các tác phẩm văn học nổi tiếng;

- Một số thành ngữ do người Việt tạo ra bằng cách mượn các điển tích, điển cố tiếng Hán, được Việt hóa về ngữ âm, để làm chất liệu cấu tạo theo

lối tư duy và quy tắc ngữ pháp của tiếng Việt.

Khi các thành tố cấu tạo thành ngữ đều có ý nghĩa rõ ràng, thành ngữ không chứa từ cổ, từ ít dùng hoặc không có sự biến dạng về ngữ âm thì mối liên hệ giữa thành ngữ và nguồn gốc ra đời của chúng có thể nhận thấy rõ ràng.

Bên cạnh đó, còn có một số thành ngữ được giải thích xuất xứ từ nhiều nguồn khác nhau do trong thành ngữ có những từ cổ, nghĩa cổ hoặc có sự biến dạng ngữ âm khiến thành ngữ khó hiểu hoặc có nhiều cách hiểu khác nhau về ý nghĩa. Khi đó dễ có sự tác động của từ nguyên dân gian. Đối với những thành ngữ này, bằng phương pháp phân tích, phục nguyên chúng ta có thể xác định chính xác nguồn gốc của chúng, trả chúng về với xuất xứ ban đầu.

2. Tìm hiểu nguồn gốc ra đời của thành ngữ thuần Việt như chúng ta thấy quả là một vấn đề rộng lớn và phức tạp. Rộng bởi hai lẽ: Thứ nhất là vấn đề thời gian. Các thành ngữ cũng giống như từ, vốn ra đời từ rất xa xưa. Hơn nữa, chúng lại ra đời trong một xã hội Việt Nam cổ truyền, khi mà nhận thức của con người còn rất "ngây thơ", kinh tế nghèo nàn, lạc hậu. Các chất liệu cấu tạo nên thành ngữ chủ yếu là những sự vật, hiện tượng gắn bó với đời sống sinh hoạt của người xưa.

Thứ hai là vấn đề không gian. Liên quan mật thiết đến sự hình thành của thành ngữ không chỉ có nhân tố ngôn ngữ mà còn có sự chi phối của các nhân tố ngoài ngôn ngữ liên quan đến văn hóa như phong tục, tôn giáo, tín ngưỡng, lễ hội... Chính những lí

do kể trên khiến cho việc truy tìm nguồn gốc thành ngữ đòi hỏi phải có sự nghiên cứu liên ngành, thống hợp. Bất kì một sự nghiên cứu nào về nguồn gốc của thành ngữ nếu bỏ qua một trong hai phương diện trên đều là sự nghiên cứu phiến diện, dễ dẫn đến sai lầm.

3. Trong sự ra đời của thành ngữ, bên cạnh sự chi phối của các nhân tố ngoài ngôn ngữ như đã kể trên, còn có sự tác động của các quy luật ngôn ngữ mà nổi bật là quy luật liên tưởng. Có hai quy luật liên tưởng quan trọng, đó là liên tưởng tương đồng (tạo nên các thành ngữ ẩn dụ), liên tưởng tương cận (tạo nên các thành ngữ hoán dụ). Đặc biệt, liên tưởng đồng âm cũng là một trong những cơ sở quan trọng tạo nên nhiều biến thể thành ngữ khiến có thể có nhiều cách giải thích nguồn gốc khác nhau.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. An Chi, *Chuyện Đông chuyện Tây*, Tập 1, Nxb Trẻ, 2006.
2. Huỳnh Tịnh Plaus Của, *Đại Nam quốc âm tự vị*, Nxb Sài Gòn, 1895.
3. Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào, *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, H., 1995.
4. Ferdinand de Saussure, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Nxb KHXH, H., 1973.
5. Lê Gia, *1575 thành ngữ, tục ngữ cần bàn thêm*, Nxb Văn Nghệ, 2009.
6. Nguyễn Thiện Giáp, *Về khái niệm thành ngữ tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 3, 1974.

7. Hoàng Văn Hành, *Thành ngữ học tiếng Việt*, Nxb KHXH, H., 2008.
8. Hoàng Văn Hành (chủ biên), *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, 2005.
9. Nguyễn Lâm, *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Nxb Văn học, H., 1989.
10. Nguyễn Lực, Lương Văn Đương, *Thành ngữ tiếng Việt*, Nxb KHXH, H., 1978.
11. Trịnh Mạnh, *Tiếng Việt lí thú tập 2*, Nxb GD, H., 2003.
12. Tiêu Hà Minh, *Đi tìm điển tích thành ngữ*, Nxb Thông tấn, H., 2008.
13. Nguyễn Văn Nờ, *Về nguồn gốc của thành ngữ "Công tử bột"*, T/c Ngôn ngữ và đời sống, Số 1&2, 2004.
14. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển Ngôn ngữ, H., 1992.
15. Nguyễn Ngọc San, *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội, 1993.
16. Nguyễn Ngọc San, *Từ điển từ Việt cổ*, Nxb Sài Gòn, 2001.
17. Nguyễn Ngọc San (chủ biên), *Từ điển giải thích điển cố văn học dùng trong nhà trường*, Nxb GD Việt Nam, H., 2010.
18. Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb GD, H., 1999.
19. Huỳnh Công Tín biên soạn, *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, Nxb KHXH, Năm xb
20. Nguyễn Đức Tồn, *Cách nhận diện và phân biệt từ thuần Việt với từ Hán Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 2, 2001.
21. Nguyễn Như Ý, *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, Nxb Văn hóa, H., 1973.
22. Trang web: <http://vnpt-hanoi.com.vn>

#### SUMMARY

This article considers pure Vietnamese idioms to be the ones which are created by the Vietnamese people based on pure Vietnamese language materials, or the ones which are created by the Vietnamese people in conformity with their ways of thinking, reflecting their feelings and spiritual life on the basis of the classical literary allusions borrowed from Chinese. The article analyzes these idioms, explaining why different interpretations about their origins occur. This may be due to the relations of the contents of these idioms to different cultural phenomena, or the variations in structure which result in the variations in meanings, or the similarities in objective realities, and the similar ways of thinking of the Vietnamese and the Chinese people. Based on these facts, the article attempts to trace the origins of some pure Vietnamese idioms



